

TRẦN HỒNG THU*

BIẾN ĐỔI LỐI SỐNG CỦA CÁC CỘNG ĐỒNG CƯ DÂN
 VÙNG BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN VIỆT NAM: TIẾP CẬN TỪ
 LÝ THUYẾT KHÔNG GIAN XÃ HỘI VÀ LÝ THUYẾT LAI GHÉP VĂN HÓA

Tóm tắt: Dựa trên các kết quả khảo sát định lượng và định tính tại một số tỉnh ở ba vùng biên giới của Việt Nam, bài viết sử dụng tiếp cận lý thuyết không gian xã hội và lý thuyết lai ghép văn hóa để phân tích biến đổi lối sống của các cộng đồng cư dân theo những thành tố văn hóa như: ngôn ngữ, nhà ở và trang phục. Kết quả cho thấy, các cộng đồng cư dân vùng biên giới đất liền của Việt Nam đang có sự tiếp biến, lai ghép văn hóa mạnh mẽ dưới tác động của chính sách nhà nước, giao lưu văn hóa giữa các tộc người và xuyên biên giới, kinh tế thị trường. Mỗi một vùng biên giới lại phản ánh những dạng thức biến đổi lối sống khác nhau dựa trên đặc trưng khác biệt về không gian xã hội vùng biên, thể hiện quá trình tái cấu trúc linh hoạt của bản sắc cộng đồng trong bối cảnh hội nhập.

Từ khóa: Lối sống, vùng biên giới đất liền, lý thuyết không gian xã hội, lý thuyết lai ghép văn hóa

Mở đầu

Việt Nam có đường biên giới trên bộ dài hơn 4.924km, tiếp giáp với ba quốc gia là Trung Quốc, Lào và Campuchia¹. Theo Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đường biên giới quốc gia Việt Nam trải dài qua 25 tỉnh, 103 huyện, thị xã, thành phố và 435 xã, phường, thị trấn. Từ ngày 1/7/2025, do đổi mới, sắp xếp đơn vị hành chính, khu vực biên giới đất liền của Việt Nam còn 249 xã thuộc 22 tỉnh². Khu vực biên giới đất liền Việt Nam là nơi có vị trí chiến lược đặc biệt về kinh tế, văn hóa, quốc phòng và an ninh.

* Viện Dân tộc học và Tôn giáo học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Email: tranhongthu74@yahoo.com.

Ngày nhận bài: 17/7/2025; ngày phản biện: 29/7/2025; ngày duyệt đăng: 06/9/2025.

Bài viết này là sản phẩm của Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: “Văn hóa của các cộng đồng cư dân vùng biên giới đất liền Việt Nam hiện nay trong phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, chính trị”, thuộc Chương trình trọng điểm cấp Bộ: “Nghiên cứu tổng thể vùng biên giới đất liền ở Việt Nam góp phần phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, chính trị trong điều kiện hiện nay” do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì.

¹ Số liệu tổng hợp dựa trên Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 18/11/2009, Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, ký ngày 16/3/2016, và công trình “Biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia” (Ủy ban Biên giới quốc gia, 2019).

² Số liệu thống kê tổng hợp dựa trên Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/04/2014 của Chính phủ và các Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội tháng 6/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của các tỉnh/thành phố năm 2025.

Sinh sống trong khu vực biên giới này là các cộng đồng cư dân thuộc nhiều thành phần tộc người, trong đó một số tộc người có quan hệ đồng tộc và thân tộc với các tộc người ở bên kia biên giới. Các tộc người đến cư trú ở vùng biên giới trong nhiều thời điểm khác nhau, có những tộc người thiểu số cư trú rất lâu đời ở trong khu vực, tạo nên các hệ giá trị, tập quán và mô hình tổ chức xã hội đa dạng. Trong những thập niên gần đây, quá trình phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập khu vực và toàn cầu hóa đã và đang tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ trong đời sống cư dân vùng biên, trong đó lối sống - với tư cách là một biểu hiện cụ thể của không gian xã hội - đang thay đổi theo những chiều hướng vừa mở rộng, vừa phức tạp. Các yếu tố như tiếp xúc văn hóa giữa các nhóm dân tộc, quan hệ xuyên biên giới (XBG) của các tộc người đồng tộc, chính sách phát triển khu vực biên giới, sự lan tỏa của công nghệ truyền thông và các thiết chế tôn giáo mới..., đã thúc đẩy sự lai ghép, đan xen giữa các mô hình lối sống truyền thống, hiện đại và xuyên quốc gia. Việc biến đổi này có thể tạo nên những cơ hội trong phát triển kinh tế - xã hội như thay đổi cơ cấu kinh tế, gia tăng cách thức tiếp cận với các nguồn lực phát triển, mở rộng các quan hệ cá nhân và cộng đồng...; song cũng tiềm ẩn nhiều thách thức như nguy cơ mai một văn hóa tộc người, gia tăng bất bình đẳng trong phát triển, xung đột giá trị giữa các thế hệ, cùng với đó là những vấn đề an sinh, tệ nạn xã hội và an ninh biên giới. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu một cách có hệ thống và sâu sắc về sự thay đổi lối sống của cư dân vùng biên giới đất liền Việt Nam là rất cấp thiết nhằm cung cấp các luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách phát triển bền vững, nâng cao mức sống cho các cộng đồng dân cư, góp phần bảo tồn giá trị văn hóa - xã hội đặc trưng, củng cố an ninh quốc phòng vùng biên giới.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến vùng biên giới Việt Nam trên các khía cạnh phát triển, quản trị, văn hóa và dân tộc học, nhưng việc nghiên cứu lối sống như một thực hành xã hội - văn hóa đặc thù trong không gian vùng biên vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Các công trình hiện có chủ yếu đề cập đến sinh kế, thiết chế cộng đồng hoặc biến đổi văn hóa dân tộc, trong khi các dạng thức lối sống chưa được hệ thống hóa và phân tích sâu. Đặc biệt, sự đan xen giữa các yếu tố bản địa, dân tộc và xuyên quốc gia trong hình thành và chuyển đổi lối sống vùng biên vẫn là khoảng trống lý thuyết và thực tiễn cần được tiếp cận từ những khung khái niệm mới.

Dựa trên các khảo sát thực địa trong các năm 2024-2025 tại ba tỉnh Hà Giang, Thừa Thiên Huế và An Giang³, thông qua cách tiếp cận liên ngành và khung lý thuyết không gian xã hội vùng biên giới kết hợp với lý thuyết lai ghép văn hóa, bài viết tập trung khảo sát và phân tích sự biến đổi lối sống của một số cộng đồng dân cư ở vùng biên giới của ba tỉnh này như một biểu hiện bản sắc, đồng thời, phản ánh của các quan hệ quyền lực, văn hóa và chính sách tại không gian biên giới.

³ Bài viết sử dụng địa danh các tỉnh trước khi sáp nhập vì nghiên cứu này được thực hiện trước ngày 1/7/2025 nhằm đảm bảo tính xác thực và tính nguyên bản của nghiên cứu.

1. Khái quát về địa bàn và cộng đồng cư dân được nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện ở một số cộng đồng dân cư ở cả ba vùng biên giới. Tại biên giới Việt Nam - Trung Quốc, nghiên cứu được triển khai ở hai cộng đồng cư dân: người Hmông (Mông) thôn Thèn Pả và người Lô Lô ở thôn Lô Lô Chải, xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang⁴. Tại biên giới Việt Nam - Lào, nghiên cứu được thực hiện ở hai cộng đồng cư dân là thôn Paris-Kavin (người Tà-ôi) và thôn Cự Xo (người Cơ-tu), xã Lâm Đót, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế⁵. Tại biên giới Việt Nam - Campuchia, nghiên cứu được thực hiện ở hai cộng đồng dân cư là người Chăm và người Kinh ở ấp Búng Lớn, xã Nhơn Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang⁶. Dưới đây là một số thông tin khái quát về địa bàn và tộc người nghiên cứu.

Lũng Cú là xã biên giới vùng cao đặc biệt khó khăn của huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang, có trên 16km đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc ở cả ba phía Bắc, Đông và Tây. Với địa hình chủ yếu là núi đá cao, chia cắt mạnh, giao thông đi lại còn nhiều hạn chế, cùng khí hậu khắc nghiệt, mùa đông khô lạnh kéo dài, Lũng Cú gặp không ít khó khăn trong sản xuất và đời sống. Tính đến năm 2024, xã Lũng Cú có tổng số 1.048 hộ với 5.416 nhân khẩu, trong đó dân tộc Hmông chiếm đa số, sau đó là người Lô Lô, Kinh và một số dân tộc ít người khác. Tỷ lệ hộ nghèo tính đến năm 2024 là 19,94% theo chuẩn nghèo đa chiều, cho thấy đời sống người dân còn thấp, song đã có nhiều cải thiện rõ rệt trong những năm gần đây (UBND xã Lũng Cú, 2024b).

Thôn Thèn Pả là một trong 9 thôn của xã Lũng Cú, nằm ở trung tâm xã, ngay sát chân cột cờ Lũng Cú. Toàn thôn có 195 hộ, 929 nhân khẩu, hầu hết là người dân tộc Hmông (UBND xã Lũng Cú, 2024b). Ngoài ra, trên địa bàn thôn còn có một số giáo viên người Kinh tạm trú nhưng không được thống kê vào danh sách nhân khẩu trên địa bàn. Người Hmông cư trú tại thôn Thèn Pả từ lâu đời. Trước đây, họ quần cư mật tập ở chân núi Ròng (nơi đặt Cột cờ Lũng Cú). Đến năm 2016, khi khu du lịch sinh thái văn hóa tâm linh Lũng Cú bắt đầu được xây dựng, một bộ phận người Hmông thôn Thèn Pả đã di dời tái định cư ở ven đường lên khu du lịch mới được xây dựng. Hiện nay, người Hmông thôn Thèn Pả cư trú thành nhiều điểm dân cư dọc theo trục đường giao thông của xã Lũng Cú, đường lên khu du lịch sinh thái văn hóa tâm linh Lũng Cú và một bộ phận vẫn cư trú tại chân núi Ròng. Bộ phận cư trú tại chân núi Ròng hiện nay đang được hỗ trợ để duy trì văn hóa truyền thống với nhà trình tường nhằm phát triển du lịch cộng đồng.

Thôn Lô Lô Chải cũng là một thôn biên giới của xã Lũng Cú, giáp với thôn Thèn Pả ở phía Nam. Toàn thôn có 120 hộ, 526 nhân khẩu, trong đó 90% dân số là người Lô Lô Đen (UBND xã Lũng Cú, 2024b). Người Lô Lô Đen cư trú tại thôn Lô Lô Chải từ lâu đời, có tài liệu cho biết là thôn này được xây dựng từ cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII (Trần Thị Mai

⁴ Nay là xã Lũng Cú, tỉnh Tuyên Quang.

⁵ Nay là xã A Lưới 4, thành phố Huế.

⁶ Nay là xã Nhơn Hội, tỉnh An Giang.

Lan và Đoàn Việt đồng chủ biên, 2020). Trước đây, người Lô Lô Đen sinh sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp, tuy nhiên, do điều kiện địa hình khó khăn về nguồn nước tưới nên chủ yếu chỉ canh tác một vụ, đời sống gặp nhiều khó khăn. Hiện nay, thôn Lô Lô Chải đang thực hiện các hoạt động du lịch cộng đồng mạnh mẽ, đem lại thu nhập cao cho người dân. Trong 120 hộ gia đình thì có 52 hộ gia đình đang thực hiện dịch vụ homestay phục vụ cho du khách; trong đó có 15 hộ liên kết với người Kinh từ Hà Nội để phát triển dịch vụ này. Trong năm 2024, tổng số khách ăn, nghỉ tại thôn Lô Lô Chải là: 5.457 đoàn với 28.974 khách. Ước tính số tiền thu được từ dịch vụ nghỉ, ăn uống và mua sắm tại thôn trên 4 tỷ đồng (UBND xã Lũng Cú, 2024a). Tỷ lệ hộ nghèo người Lô Lô chỉ còn 4/120 hộ (UBND xã Lũng Cú, 2024b).

Lâm Đốt là một trong 12 xã biên giới của huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, có tổng diện tích tự nhiên 6.786,24ha và đường biên giới dài 15km giáp với Lào. Xã có 11 thôn, 37 cụm dân cư với 1.287 hộ, 5.018 nhân khẩu, chủ yếu là dân tộc Cơ-tu, Tà-ôi và một số ít người Kinh, Vân Kiều, Mường, Thái. Lâm Đốt là xã thuần nông, trên 90% người dân sống bằng nghề nông nghiệp và lâm nghiệp, điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, trình độ học vấn của người dân chưa đồng đều, khả năng tiếp cận khoa học kỹ thuật còn hạn chế. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt khoảng 28 triệu đồng/người/năm (Đảng ủy xã Lâm Đốt, 2023).

Paris-Kavin là một thôn ghép giữa thôn Paris và thôn Kavin của người Tà-ôi. Tính đến tháng 4/2023, toàn thôn có 120 hộ/477 nhân khẩu, hầu hết là người Tà-ôi. Ngoài ra, còn có ba nhân khẩu là người dân tộc khác cư trú tại đây vì lý do hôn nhân (UBND xã Lâm Đốt, 2023). Người Tà-ôi ở Paris-Kavin có nguồn gốc từ bên Lào, được Nhà nước Việt Nam di chuyển về địa phương từ năm 1973 sau khi có sự nhất trí lựa chọn của người dân. Tên gọi của thôn vẫn được giữ nguyên tên khi còn ở bên Lào, theo đó Paris là tên gọi theo tiếng Tà-ôi của củ riềng và Kavin là tên một con suối. Hoạt động kinh tế của người Tà-ôi ở Paris-Kavin chủ yếu là làm nông nghiệp (trước đây là làm ruộng khô, từ 1979 bắt đầu làm ruộng nước), lâm nghiệp, chăn nuôi và thủ công nghiệp. Với nghề dệt dềng truyền thống, thôn Paris-Kavin được huyện A Lưới xây dựng mô hình làng du lịch cộng đồng. Tuy nhiên, các hoạt động du lịch ở đây chưa thực sự phát triển như ở các thôn của xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.

Cur Xo là thôn của người Cơ-tu. Tính đến tháng 4/2023, toàn thôn có 163 hộ, 649 nhân khẩu, trong đó 97,6% dân số là người Cơ-tu. Ngoài ra, còn có một số ít người Tà-ôi sinh sống tại đây vì lý do hôn nhân (UBND xã Lâm Đốt, 2023). Người Cơ-tu được xem là tộc người tại chỗ vì sinh sống ở đây từ rất lâu đời. Họ có quan hệ đồng tộc và thân tộc với người Cơ-tu ở Quảng Nam. Mặc dù phía Lào cũng có người Cơ-tu nhưng người Cơ-tu tại thôn Cur Xo nói riêng và xã Lâm Đốt nói chung ít có quan hệ với người Cơ-tu tại Lào. Khác với người Cơ-tu ở Quảng Nam, người Cơ-tu ở thôn Cur Xo không biết dệt vải. Để có trang phục truyền thống, người dân phải đi sang khu vực người đồng tộc ở vùng biên giới tỉnh Quảng Nam để mua vải dệt hoặc trang phục may sẵn. Hoạt động sinh kế chủ yếu của người Cơ-tu ở Cur Xo vẫn là sản xuất nông, lâm nghiệp.

Nhơn Hội là một xã biên giới thuộc huyện An Phú, tỉnh An Giang, có diện tích tự nhiên 12,78km², với 3.028 hộ và 10.764 nhân khẩu tính đến năm 2024 (Chi cục Thống kê tỉnh An

Giang, 2025). Xã được chia thành ba ấp: Bắc Đai, Tắc Trúc và Búng Lớn, là nơi sinh sống của hai dân tộc chính là Kinh và Chăm. Kinh tế chính của địa phương dựa vào nông nghiệp, chủ yếu là trồng hoa màu, cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, một bộ phận người dân buôn bán nhỏ lẻ và đi làm thuê.

Theo số liệu cung cấp từ trường ấp Búng Lớn, thôn hiện có 789 hộ, 3.183 nhân khẩu (Chi cục Thống kê tỉnh An Giang, 2025), trong đó người Chăm có 383 hộ, 1.676 nhân khẩu, người Kinh có 406 hộ, 1.507 nhân khẩu. Các hộ dân trong ấp Búng Lớn được phân chia thành 25 tổ tự quản, trong đó có 11 tổ của người Chăm và 14 tổ của người Kinh. Người Chăm tại ấp Búng Lớn là người Chăm Islam, người Kinh thì chủ yếu sinh hoạt theo hai tôn giáo là Phật giáo Hòa Hảo và đạo Cao Đài. Các hoạt động kinh tế chính của người Kinh là làm nông nghiệp (trồng lúa, xoài, ổi), kinh doanh nhỏ. Người Chăm ít đất hơn nên các hoạt động nông nghiệp cũng hạn chế so với người Kinh, chủ yếu là đánh bắt cá tại búng Bình Thiên - một hồ nước ngọt trên địa bàn, buôn bán hàng rong nội địa và XBG hoặc đi làm thuê tại các công ty.

2. Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Lý thuyết nghiên cứu

Lối sống là một thành tố của văn hóa, phản ánh cách con người tổ chức đời sống thông qua lao động, tiêu dùng, giao tiếp và ứng xử trong những điều kiện xã hội - lịch sử cụ thể (Phạm Hồng Tung, 2007; Vương Xuân Tình, 2014). Theo Bourdieu (1984) và Giddens (1991), lối sống không chỉ thể hiện giá trị văn hóa, mà còn là biểu tượng của vị thế xã hội và kết quả của sự lựa chọn cá nhân trong khuôn khổ các điều kiện cấu trúc. Trong không gian xã hội vùng biên - nơi thường xuyên diễn ra tiếp xúc văn hóa, tái cấu trúc kinh tế và sự gián đoạn thiết chế - lối sống được tiếp cận như một thực hành xã hội - văn hóa năng động, vừa kế thừa truyền thống, vừa mang tính lai ghép và tiếp biến, phản ánh quá trình tương tác, thương lượng và thích ứng của cư dân biên giới với nhiều hệ giá trị khác nhau. Trong bối cảnh đó, cư dân vùng biên không chỉ là đối tượng thụ hưởng hay bị chi phối, mà còn là những chủ thể văn hóa năng động, tham gia trực tiếp vào việc kiến tạo và chuyển đổi lối sống. Để phân tích sự biến đổi lối sống của các cộng đồng cư dân vùng biên giới đất liền Việt Nam, nghiên cứu này vận dụng hai lý thuyết là không gian xã hội vùng biên và lý thuyết lai ghép văn hóa.

Theo Henri Lefebvre (1991), không gian không chỉ là thực thể vật lý - địa lý trung lập, mà là sản phẩm xã hội, được cấu thành từ các quan hệ sản xuất, tri thức, văn hóa và quyền lực. Không gian gắn liền với lịch sử và có thể bị tái cấu trúc thông qua các thực hành sống cụ thể. Trên nền tảng đó, Hastings và Wilson (1999) phát triển khái niệm *không gian xã hội vùng biên*, xem biên giới không đơn thuần là ranh giới hành chính, mà là một trường xã hội đa tầng, nơi diễn ra các tương tác đan xen giữa Nhà nước và cộng đồng, giữa trung tâm và ngoại biên, giữa thiết chế kiểm soát và mạng lưới văn hóa - thân tộc xuyên quốc gia. Eilenberg (2012) mở rộng cách tiếp cận này trong nghiên cứu Đông Nam

Á, cho rằng vùng biên là không gian thương lượng, nơi người dân địa phương sử dụng các thực hành thường nhật (buôn bán, di cư, tín ngưỡng, quan hệ thân tộc...) như những chiến lược để thương lượng, thích ứng và định hình đời sống xã hội trong điều kiện chính sách không ổn định và thiết chế lỏng lẻo.

Bổ sung cho khung phân tích không gian xã hội vùng biên là lý thuyết lai ghép văn hóa do Homi K. Bhabha (1994) đề xuất. Ông cho rằng khi các nền văn hóa tiếp xúc, không xảy ra sự hòa trộn thuần nhất hay đồng hóa hoàn toàn, mà hình thành nên một “không gian thứ ba” (third space), nơi các giá trị văn hóa được mặc cả, lắp ghép và tái định nghĩa trong quá trình tạo sinh bản sắc mới. Các nghiên cứu mở rộng của Vertovec (2001), Hall (2015) và Faist (2016) cho thấy bản sắc lai không phải là “mất gốc”, mà là phản ứng sáng tạo trước bối cảnh lịch sử và điều kiện xuyên quốc gia - từ ngôn ngữ, nghi lễ đến sinh kế, tiêu dùng và tổ chức xã hội. Việc kết hợp hai lý thuyết trên cho phép tiếp cận lối sống vùng biên giới đất liền Việt Nam như một quá trình xã hội - văn hóa đang vận động, nơi các giá trị bản địa, chính sách nhà nước và ảnh hưởng XBG không ngừng tương tác, va chạm và tái cấu trúc. Trong bối cảnh ấy, lối sống không chỉ là biểu hiện của sự kế thừa văn hóa tộc người, mà còn là kết quả của sự lai ghép và thương lượng giữa các mô hình sống khác nhau - từ truyền thống đến hiện đại, từ nội địa đến toàn cầu. Những thực hành văn hóa của các cộng đồng cư dân vùng biên giới Việt Nam phản ánh tính linh hoạt bản sắc trong không gian xã hội vùng biên.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, bài viết sử dụng phối hợp các phương pháp của khoa học xã hội, lấy điền dã dân tộc học làm trung tâm, kết hợp khảo sát định lượng, phân tích tài liệu thứ cấp và tham vấn chuyên gia. Các hoạt động thực địa được triển khai tại ba tỉnh biên giới: Hà Giang, Thừa Thiên Huế và An Giang.

Phương pháp điền dã dân tộc học được thực hiện với các kỹ thuật chính gồm quan sát tham gia, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm. Quan sát tập trung vào các thực hành sống thường nhật như sinh kế, nghi lễ, nhà ở, trang phục, tôn giáo và phong tục cộng đồng. Tổng cộng 60 cuộc phỏng vấn sâu và 21 cuộc thảo luận nhóm đã được tiến hành với người dân và cán bộ địa phương, tập trung vào các tri thức tộc người mà người dân áp dụng trong các hoạt động sinh kế, những sự biến đổi trong văn hóa vật chất, văn hóa xã hội và văn hóa tinh thần, các mối quan hệ xã hội, các thể chế xã hội phi quan phương và sự vận dụng các yếu tố văn hóa vào trong phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, chính trị, các mong muốn bảo tồn và đề xuất bảo tồn giá trị văn hóa của các tộc người.

Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát định lượng bằng bảng hỏi với 318 hộ gia đình. Nội dung điều tra bao gồm đặc điểm nhân khẩu, sinh kế, mức sống, thực hành văn hóa và nhận thức của cộng đồng về bảo tồn và phát triển. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS, sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA). Việc lượng hóa các yếu tố văn hóa không nhằm đơn giản hóa hiện tượng, mà để nhận diện các xu hướng phổ biến, từ

đó được kiểm chứng và bổ sung bằng dữ liệu định tính. Phương pháp tổng quan tài liệu và tham vấn chuyên gia được áp dụng xuyên suốt để đối chiếu, bổ trợ và hiệu chỉnh kết quả thu được từ thực địa.

3. Biến đổi lối sống của các cộng đồng dân cư vùng biên giới đất liền Việt Nam

3.1. Biến đổi lối sống của cộng đồng cư dân vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc

Vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc là nơi sinh sống của người Kinh và hơn 20 tộc người thiểu số, trong đó có nhiều cộng đồng có quan hệ đồng tộc, thân tộc XBG. Quá trình sinh sống lâu dài, giao lưu tiếp biến, cùng với sự tác động của chính sách quản lý biên giới và phát triển kinh tế, du lịch, đã dẫn đến những biến đổi rõ nét trong lối sống của cư dân, đặc biệt thể hiện qua các thành tố văn hóa như ngôn ngữ, kiến trúc nhà ở và trang phục.

Về ngôn ngữ, khảo sát tại xã Lũng Cú (Hà Giang) cho thấy 100% người Hmông và Lô Lô vẫn sử dụng tiếng mẹ đẻ trong sinh hoạt cộng đồng. Tuy nhiên, trong không gian gia đình và giáo dục, tiếng Việt ngày càng được sử dụng phổ biến hơn. Một người Hmông cho biết: *“Bình thường trong nhà thì dùng tiếng Hmông, nhưng nói với con thì nói tiếng phổ thông để lúc đi học con nó sẽ biết tiếng Việt nhiều hơn, chỗ nào nó không hiểu thì mới dùng tiếng Hmông”* (PVS, nam, 56 tuổi). Sự thay đổi cũng diễn ra trong giao tiếp giữa các thế hệ: *“Nói chuyện với các bà lớn tuổi thì phải nói tiếng Lô Lô để thể hiện sự tôn trọng. Khi con đi học thì phải nói tiếng phổ thông để con hiểu vì ở trường các cô giáo dạy bằng tiếng phổ thông. Với bạn bè đồng trang lứa thì hay sử dụng tiếng phổ thông vì theo thói quen từ lúc còn đi học ở trường”* (PVS, nữ, 38 tuổi). Ngoài ra, một biến đổi quan trọng khác là sự suy giảm của tiếng Quan Hòa - từng là ngôn ngữ trung gian trong trao đổi xuyên biên giới (XBG) - hiện nay chỉ còn được một số người cao tuổi sử dụng. Thay vào đó, tiếng Việt được sử dụng chính trong hành chính, giáo dục và giao tiếp liên cộng đồng. Quá trình này phản ánh sự tái cấu trúc không gian xã hội vùng biên, từ mô hình song ngữ “tiếng dân tộc + tiếng Trung địa phương” sang “tiếng dân tộc + tiếng Việt”.

Trong kiến trúc nhà ở, sự biến đổi cũng rõ nét. Trước đây, người Hmông và Lô Lô sống trong nhà trình tường bằng đất, mái ngói âm dương, có hàng rào đá bao quanh - thể hiện tính cộng cư của dòng họ và sự thích nghi với điều kiện địa hình núi đá. Hiện nay, kiểu nhà này chỉ còn duy trì ở các hộ làm du lịch cộng đồng. Phần lớn người Hmông đã chuyển sang nhà xây bằng gạch bê tông, mái tôn hoặc ngói đỏ, không gian phân chia hiện đại. Đáng chú ý, nhiều gia đình xây nhà ba tầng ốp gạch men mặt ngoài theo mẫu phổ biến từ bên kia biên giới Trung Quốc - một kiểu kiến trúc học được khi đi lao động thuê. Mặc dù hiện nay vật liệu được mua tại Việt Nam song hình thức nhà kiểu Trung Quốc vẫn tiếp tục được người dân xây dựng như một mô hình văn hóa du nhập từ bên ngoài. Với người Lô Lô, sau khi chuyển từ nhà trình tường sang nhà xây (theo Chương trình 135), nhiều hộ gần đây quay lại làm nhà trình tường để phục vụ du lịch: *“Lấy đất trát ngoài tường gạch, lợp lại ngói âm dương. Du lịch có nhiều tác động đến việc phục hồi kiến trúc truyền thống cho người dân”* (PVS, nam, 49 tuổi). Sự kết hợp giữa cấu trúc hiện đại và hình thức truyền thống thể hiện đặc trưng của không gian xã hội vùng biên: vừa tiếp biến, vừa trình diễn văn hóa.

Biến đổi về trang phục tiếp tục phản ánh rõ thích ứng văn hóa. Theo khảo sát, chỉ 18,9% người Hmông và 42,3% người Lô Lô còn mặc trang phục truyền thống trong sinh hoạt hằng ngày, nhưng tỷ lệ này tăng lên 66,7% và 76,9% trong các dịp lễ hội. Ở phụ nữ Hmông, trang phục thường ngày là váy hoa quây giản lược, mặc kèm quần bó - khác với trang phục dệt bằng sợi lanh tự trồng, váy áo nhiều tầng, nhiều lớp như truyền thống. Các sản phẩm này trước đây được nhập khẩu trực tiếp từ Trung Quốc, hiện nay được mua lại từ thương lái người Kinh ở Bắc Giang hoặc Hà Nội. Một bộ phận phụ nữ trẻ mua trang phục Hmông từ Trung Quốc khi đi làm thuê XBG hoặc đặt mua trên mạng từ người Hmông ở các địa phương khác. Ở người Lô Lô, trang phục truyền thống tuy đẹp nhưng nặng và bất tiện, nên ít được mặc hàng ngày. Đáng chú ý, một số homestay tại thôn Lô Lô Chải, Lũng Cú hiện nay trưng bày và cho khách thuê trang phục Lô Lô Hoa của người Lô Lô ở Mèo Vạc thay vì trang phục Lô Lô Đen của người Lô Lô ở Lũng Cú do dễ mặc và giá rẻ hơn. Điều này khiến một bộ phận người Lô Lô Đen ở Lũng Cú lo ngại việc sử dụng sai lệch trang phục sẽ dẫn tới sự mai một bản sắc trong chính môi trường du lịch được cho là nhằm bảo tồn văn hóa.

3.2. Biến đổi lối sống của các cộng đồng cư dân vùng biên giới Việt Nam - Lào

Các cộng đồng tộc người thiểu số ở vùng biên giới Việt Nam - Lào, nhất là khu vực thuộc Trung và Nam Trung Bộ, có quá trình sinh sống lâu dài và chuyển cư con lác giữa hai bên đường biên giới. Với địa hình núi cao hiểm trở, rừng rậm, trong thời kỳ chiến tranh, khu vực này là nơi đóng quân và điểm trung chuyển quân đội, hàng hóa từ Bắc vào Nam, do đó, chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh. Các cộng đồng dân cư luôn phải dịch chuyển để tránh bom đạn; nhiều cộng đồng trở thành nơi nuôi giấu, che chở cho bộ đội, nhiều người dân của cộng đồng tham gia vào lực lượng vũ trang, dân công hỏa tuyến. Từ đó, họ gần gũi bộ đội và chịu nhiều ảnh hưởng về văn hóa trong thời kỳ sinh sống cùng với bộ đội. Một biểu hiện tiêu biểu là sự thay đổi hệ thống tên họ từ của dân tộc sang của người Kinh như Hồ, Nguyễn, Trần, Đinh - như một biểu tượng của lòng trung thành với quốc gia và tinh thần hội nhập. Tại xã Lâm Đốt, nhiều người Tà-ôi, Cơ-tu hiện mang họ Nguyễn hoặc Hồ. Một già làng Tà-ôi chia sẻ: “Ông là họ A Viết, là già làng đấy. Năm 1960 thì đi bộ đội, đổi thành họ Nguyễn” (PVS, nam, 85 tuổi). Gia đình ông treo rất nhiều giấy khen, một số ghi họ Nguyễn, một số ghi họ A Viết - hiện ông sử dụng chủ yếu họ gốc. Một phụ nữ khác cho biết: “Họ Mai nhưng giấy tờ căn cước ghi là họ Nguyễn, đi đâu cứ bảo là mình là người dân tộc thì không ai tin, cứ bảo là người Kinh” (PVS, nữ, 45 tuổi). Gần đây, trong bối cảnh tăng cường các chính sách bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển du lịch cộng đồng, một số người đã chủ động khôi phục lại họ dân tộc gốc, hoặc sử dụng song song cả tên dùng trong thủ tục hành chính và tên trong đời sống thường nhật.

Về sử dụng ngôn ngữ, 100% người Cơ-tu và Tà-ôi tại Lâm Đốt vẫn sử dụng tiếng mẹ đẻ trong không gian cộng đồng và gia đình, thể hiện vai trò bền vững của ngôn ngữ tộc người trong quan hệ thân tộc, nghi lễ, sinh hoạt truyền thống. Do quá trình tiếp xúc lâu dài, họ cũng có thể hiểu và sử dụng ngôn ngữ của nhau. Tuy nhiên, sự hiện diện ngày càng rộng rãi của tiếng Việt trong giáo dục và hành chính đang tái cấu trúc không gian ngôn ngữ nội tộc người.

Nhiều gia đình sử dụng tiếng Việt khi nói chuyện với con nhỏ để tạo thuận lợi cho việc học tập: “*Khi các con còn nhỏ, tầm 1-2 tuổi, thì mình nói tiếng phổ thông để con biết được song ngữ, học tốt hơn. Khi con nói sõi tiếng phổ thông rồi thì mới nói chuyện với con bằng tiếng mẹ đẻ*” (PVS, nữ, 35 tuổi). Thực tế này dẫn tới hiện tượng suy giảm khả năng sử dụng linh hoạt tiếng mẹ đẻ trong thế hệ trẻ, dù khả năng hiểu vẫn được duy trì. Tỷ lệ biết đọc và viết tiếng Việt ở cả hai cộng đồng là khá cao (CƠ-tu: 78,4%; Tà-ôi: 66,1%), cho thấy tiếng Việt đã chiếm lĩnh không gian công cộng như trường học, trạm y tế, ủy ban xã, qua đó phản ánh rõ mô hình song ngữ theo trục “tiếng dân tộc - tiếng quốc gia”, đặc trưng của các không gian xã hội vùng biên trong quá trình hội nhập quốc gia.

Biến đổi lối sống còn thể hiện rõ trong kiến trúc nhà ở. Trước kia, người Tà-ôi sinh sống trong nhà sàn dài, không chia vách, hàng chục thành viên cùng dòng họ sống chung - phản ánh cấu trúc cộng cư và lối sống gắn bó tập thể. Hiện tại, phần lớn người CƠ-tu và Tà-ôi chuyển sang sống theo gia đình hạt nhân trong các nhà trệt xây bằng gạch, thưng gỗ, mái lợp tôn hoặc fibro xi măng theo mô hình kiến trúc nông thôn mới phổ biến, phản ánh xu hướng Kinh hóa và ảnh hưởng của các chính sách phát triển ở địa phương. Tuy vậy, không gian kiến trúc cộng đồng vẫn mang yếu tố truyền thống với nhà *gươl* được xây dựng bằng vật liệu tự nhiên, đặt giữa làng, phục vụ các nghi lễ tâm linh. Cạnh đó, các làng đều có nhà văn hóa cộng đồng do Nhà nước xây dựng để làm nơi hội họp, đón khách du lịch. Khi có khách du lịch, phụ nữ Tà-ôi trình diễn dệt vải *dèng* ngay tại nhà văn hóa. Điều này cho thấy cấu trúc không gian lai ghép, nơi truyền thống được bảo tồn trong không gian linh thiêng (nhà *gươl*), trong khi hiện đại được triển khai trong không gian hành chính - dịch vụ (nhà văn hóa cộng đồng).

Sự biến đổi còn diễn ra trong lĩnh vực trang phục. Theo điều tra năm 2025, chỉ 14% người CƠ-tu và 11,9% người Tà-ôi mặc trang phục dân tộc trong đời sống thường nhật, trong khi tỷ lệ sử dụng trong lễ hội, cưới hỏi hoặc các hoạt động văn hóa lên tới hơn 85%. Điều này cho thấy trang phục truyền thống đã rút lui khỏi không gian sinh hoạt hàng ngày, nhường chỗ cho quần áo công nghiệp - phù hợp hơn với môi trường lao động, học đường và thẩm mỹ hiện đại.

Khi tham gia một nghi lễ ăn trâu giải hạn của người CƠ-tu ở thôn Cù Xo, chúng tôi quan sát thấy có nhiều loại trang phục được sử dụng trong nghi lễ này, bao gồm áo dài nam của người Kinh do người chủ lễ mặc, trang phục truyền thống, quần áo phổ thông và quân phục bộ đội do những người tham gia tế lễ mặc. Các trang phục quần áo truyền thống, quần áo phổ thông và quần áo bộ đội như thế này cũng được đặt trên một chiếc gậy trúc dài, treo cạnh cột buộc trâu như một trang trí cho địa điểm cúng lễ. Điều này phản ánh quá trình biến đổi văn hóa sâu sắc, nơi các yếu tố truyền thống, hiện đại và quốc gia cùng giao thoa trong không gian linh thiêng. Sự hiện diện đồng thời này phản ánh quá trình lai ghép văn hóa sâu sắc giữa các yếu tố hiện đại, truyền thống và ký ức lịch sử. Việc sử dụng quân phục và quần áo phổ thông không chỉ vì tiện lợi, mà còn gắn liền với ký ức tập thể - quá trình đi bộ đội, sống với người Kinh - và là minh chứng cho khả năng tích hợp biểu tượng lịch sử vào nghi lễ cộng đồng. Nhìn từ lý thuyết không gian xã hội vùng biên và lai ghép văn hóa, đây là biểu

hiện của quá trình thương lượng bản sắc, trong đó truyền thống không mất đi mà được tái tạo, biểu diễn và định hình lại trong bối cảnh xã hội mới.

3.3. Biến đổi lối sống của cộng đồng cư dân vùng biên giới Việt Nam - Campuchia

Vùng biên giới Việt Nam - Campuchia là nơi sinh sống của nhiều tộc người khác nhau, với mức độ dân cư phân bố không đồng đều: thưa thớt tại các khu vực Tây Nguyên và đông đúc hơn ở các tỉnh Tây Nam Bộ (Ủy ban biên giới quốc gia, 2019). Nhiều cộng đồng tại đây có mối quan hệ đồng tộc và thân tộc với các tộc người đa số (như Khmer) và thiểu số (như Brâu, Xơ-đăng, Chăm) ở Campuchia. Tại địa bàn khảo sát, cư dân chủ yếu thuộc ba tộc người: Kinh, Chăm và Hoa, trong đó người Kinh và Chăm chiếm số đông. Hai nhóm này cùng hiện diện trong không gian xã hội vùng biên nhưng duy trì những cấu trúc lối sống và mô hình cộng đồng khác biệt, chủ yếu được định hình bởi tôn giáo đặc trưng, trong đó các quy định tôn giáo đóng vai trò trung tâm, quyết định hành vi và tổ chức đời sống. Chính tính chất quy phạm này góp phần tạo ra sự ổn định tương đối trong lối sống, khiến các cộng đồng ít bị tác động bởi yếu tố bên ngoài. Tuy nhiên, những ảnh hưởng từ môi trường chung - đặc biệt là sự tiếp xúc với người Kinh, chính sách Nhà nước và các điều kiện mưu sinh đã tạo ra những dạng lai ghép văn hóa linh hoạt, đặc biệt trong biểu hiện lối sống của người Chăm.

Người Chăm ở vùng biên giới thuộc nhóm Chăm Islam, được cho là có nhiều điểm khác biệt về văn hóa so với nhóm Chăm ở các địa phương khác. *“Người Chăm ở An Giang thì thờ Alla và Mohamed, người Chăm ở Ninh Thuận thì thờ Bà la môn. Tiếng nói cũng khác nhau, người Chăm ở Ninh Thuận thì nói tiếng của ông, bà họ; còn người Chăm ở An Giang thì nói tiếng Chăm Malaysia. Khăn trùm đầu ở người Chăm Ninh Thuận có hai nút thắt, còn khăn trùm đầu của người Chăm An Giang chỉ có một nút thắt. Người Chăm Ninh Thuận thì đưa rế (theo mẫu hệ) còn người Chăm ở An Giang thì hỏi vợ”* (PVS, nam, 65 tuổi).

Người Kinh ở khu vực được khảo sát chia thành hai cộng đồng rõ rệt, một cộng đồng theo Phật giáo Hòa Hảo và một cộng đồng theo đạo Cao Đài. Mỗi nhóm không chỉ có hệ niềm tin riêng mà còn phát triển những mô hình lối sống khác biệt. Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo duy trì lối sống giản dị, tiết kiệm, gắn bó cộng đồng với các thực hành đạo tại gia và ít nghi lễ. Trong khi đó, tín đồ đạo Cao Đài tổ chức đời sống theo cấu trúc nghi lễ phong phú tại thánh thất và thứ bậc tôn giáo rõ ràng. Điều này cho thấy không gian xã hội của người Kinh vùng biên không đơn tuyến, mà được cấu thành từ các mạng lưới tín ngưỡng đa tầng, tạo nên tính lai ghép nội tại trong cộng đồng tộc người.

Xem xét sự biến đổi của lối sống theo ngôn ngữ, kết quả khảo sát cho thấy 100% người Chăm được hỏi vẫn có khả năng nghe, nói tiếng Chăm và sử dụng ngôn ngữ này trong gia đình và các sự kiện cộng đồng, đặc biệt là trong môi trường thánh đường Islam giáo. Tuy nhiên, chỉ 64% người Chăm biết viết tiếng Chăm, cho thấy sự phổ biến của tiếng mẹ đẻ chủ yếu thông qua hình thức truyền khẩu. Trong khi đó, tiếng Việt đóng vai trò là ngôn ngữ chính trong các không gian công cộng và hành chính. Tỷ lệ người Chăm biết nghe, nói tiếng Việt rất

cao (nghe: 94%, nói: 90%), cho thấy khả năng song ngữ rộng rãi, đặc biệt ở thế hệ trẻ. Ngược lại, người Kinh tại khu vực này hầu như không sử dụng được tiếng Chăm, dù sinh sống lâu đời kề nhau. Kết quả điều tra không ghi nhận tỷ lệ đáng kể người Kinh biết nghe, nói tiếng Chăm. Điều này thể hiện sự lai ghép văn hóa bất đối xứng, trong đó một bên phải điều chỉnh và thích nghi, còn bên kia không có nhu cầu hoặc động lực tiếp biến.

Về kiến trúc nhà ở, kết quả điều tra năm 2025 cho thấy 56% người Chăm vẫn sống trong nhà sàn, trong khi tỷ lệ này ở người Kinh chỉ là 21,9%⁷. Điều này phản ánh mức độ giữ gìn truyền thống cư trú của người Chăm cao hơn so với người Kinh trong cùng không gian cư trú. Đáng chú ý, tại các tuyến đường chính và khu vực ven chợ, nhiều hộ người Kinh đã chuyển sang nhà xây trệt bằng gạch, chiếm tới 76,7%, kết hợp với mặt bằng tầng trệt phục vụ buôn bán nhỏ và dịch vụ hàng ngày. Sự phân hóa này phản ánh rõ hai chiến lược cư trú khác biệt: người Chăm duy trì cấu trúc nhà sàn truyền thống gắn với tín ngưỡng Bà la môn và Islam giáo, hình cộng cư dòng tộc; người Kinh thể hiện xu hướng đô thị hóa hóa kiến trúc thông qua sự phát triển của không gian sống và kinh doanh. Ngoài không gian nhà ở, tại Ấp Búng Lớn, xã Nhơn Hội còn có các không gian tôn giáo của các cộng đồng dân cư, bao gồm các thánh đường Islam giáo, chùa Phật giáo Hòa Hảo, hay thánh thất của đạo Cao Đài; vừa thể hiện sự đa dạng tín ngưỡng, tôn giáo vùng biên giới, vừa tạo nên không gian xã hội đa tôn giáo - đa tộc người.

Về trang phục, người Chăm vẫn duy trì trang phục truyền thống cả trong đời sống thường ngày lẫn nghi lễ (86% ở nam giới và 88% ở nữ giới). Điều này cho thấy ở người Chăm, trang phục không chỉ là phương tiện che thân mà còn là biểu tượng tôn giáo, bản sắc tộc người và là yếu tố quan trọng trong cấu trúc lối sống gắn với Islam giáo. Mặc dù vậy, nhiều người Chăm lớn tuổi vẫn quan sát được những biến đổi trong sử dụng trang phục hiện nay. *“Những người đi làm ăn xa thì ăn mặc bắt chước người Kinh. Khi ra ngoài đường thì mặc quần áo phổ thông như người Kinh. Về nhà thì mặc như người Chăm. Như thế thì cũng tốt thôi vì thuận tiện cho công việc, đi đứng cũng dễ dàng. Nhưng con gái vẫn bắt buộc phải có khăn trùm đầu⁸. Trang phục đám cưới cũng thay đổi, trước đây là mặc áo dài, đội khăn, trang điểm một chút. Bây giờ thì muốn đồ cưới, thuê thợ trang điểm bên ngoài về”* (PVS, nam, 65 tuổi). Điều này thể hiện sự lai ghép văn hóa trong sử dụng trang phục ở người Chăm. Ở người Kinh, trang phục phổ thông cũng dần thay thế cho bộ đồ bà ba hoặc áo dài truyền thống. Khoảng 70% người Kinh vẫn sử dụng đồ bà ba, nhưng chỉ có khoảng 40% mặc áo dài. Điều này phản ánh mức độ hòa nhập cao hơn vào lối sống phổ thông/đô thị hóa của người Kinh, với xu hướng sử dụng trang phục hiện đại.

Kết luận

Kết quả nghiên cứu tại ba vùng biên giới đất liền Việt Nam cho thấy lối sống của các cộng đồng cư dân vùng biên giới không bất biến, mà luôn vận động, biến đổi, lai ghép dưới tác động của chính sách quốc gia, giao lưu nội địa và XBG, cùng các lực đẩy từ thị trường.

⁷ Người Kinh ở vùng nước nổi và ven kênh rạch miền Tây Nam Bộ trước đây thường ở nhà sàn.

⁸ Phụ nữ Chăm Islam chỉ được bỏ khăn trùm đầu khi ở nhà với cha mẹ, chồng, con. Khi ra ngoài, họ tuyệt đối không được để lộ tóc.

Nhìn từ lý thuyết không gian xã hội vùng biên, đây là những không gian đang được tái cấu trúc thông qua thực hành ngôn ngữ, kiến trúc và trang phục - những yếu tố biểu hiện rõ ràng quá trình lai ghép văn hóa.

Mỗi một vùng biên lại có quá trình lai ghép khác nhau dựa trên đặc trưng khác biệt của từng không gian xã hội, trong đó lối sống của các cộng đồng cư dân vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc chịu nhiều ảnh hưởng của các yếu tố XBG và thị trường hóa nơi du lịch cộng đồng được phát triển mạnh. Trong khi lối sống của các cộng đồng cư dân vùng biên giới Việt Nam - Lào lại gắn nhiều hơn với các yếu tố lịch sử, chính sách của Nhà nước. Lối sống của các cộng đồng cư dân vùng biên giới Việt Nam - Campuchia lại được định hình bởi các quy tắc tôn giáo trong một không gian đa tộc người, đa tôn giáo, song vẫn có sự lai ghép văn hóa linh hoạt trong trang phục, ngôn ngữ và cư trú - nhất là với người Chăm. Chính sự đa dạng này khẳng định vai trò, vị trí của vùng biên không chỉ là khu vực ngoại vi, mà cũng là trung tâm của những năng động văn hóa và xã hội đương đại./.

Tài liệu tham khảo

1. Bhabha, H. K. (1994), *The Location of Culture*, London: Routledge.
2. Bourdieu, P. (1984), *A Social Critique of the Judgement of Taste*, Cambridge, MA.
3. Chi cục Thống kê tỉnh An Giang (2025), *Thông báo số hộ, dân số huyện An Phú năm 2024 (phân theo thị trấn, xã, khóm, ấp)*.
4. Đảng ủy xã Lâm Đốt (2023), *Báo cáo kết quả nghiên cứu công tác giảm nghèo bền vững năm 2023; Phương hướng nhiệm vụ công tác giảm nghèo năm 2024*.
5. Eilenberg, M. (2012), *At the Edges of States; Dynamics of State Formation in the Indonesian Borderlands*, Leiden, KITLV Press.
6. Faist, T. (2016), "Cross-border Migration and Social Inequalities", *Annual review of Sociology*, 42(1), 323-346.
7. Giddens, A. (1991), *Modernity and Self-identity: Self and Society in the Late Modern Age*, Stanford University Press.
8. Hall, S. (2015), "Cultural Identity and Diaspora", In: Williams, P. & Chrisman, L. (eds.), *Colonial discourse and post-colonial theory*, Routledge, pp. 392-403.
9. Hastings, D. & Wilson, T. M. (1999), *Borders: Frontiers of Identity, Nation and State*, Routledge.
10. Trần Thị Mai Lan, Đoàn Việt (Đồng chủ biên, 2020), *Sinh hoạt văn hóa của hai dân tộc Lô Lô và Cơ Lao ở vùng biên giới tỉnh Hà Giang*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Lefebvre, H. (1991), *The Production of Space* (D. Nicholson-Smith, Trans), Oxford: Blackwell.
12. Vương Xuân Tình (Chủ biên, 2014), *Văn hóa với phát triển bền vững vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

13. Phạm Hồng Tung (2007), “Nghiên cứu về lối sống: Một số vấn đề về khái niệm và cách tiếp cận”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 23, tr. 271-278.
14. Ủy ban Biên giới quốc gia (2019), *Biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
15. Ủy ban nhân dân xã Lâm Đót (2023), *Biểu tổng hợp về dân số, thành phần dân tộc và tôn giáo năm 2023*.
16. Ủy ban nhân dân xã Lũng Cú (2024a), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2024; phương hướng, nhiệm vụ năm 2025*, Báo cáo số 252/BC-UBND ngày 20/12/2024.
17. Ủy ban nhân dân xã Lũng Cú (2024b), *Kết quả rà soát hộ nghèo cấp xã/phường cuối năm 2024*.
18. Vertovec, S. (2001), “Transnationalism and Identity”, *Journal of Ethnic and Migration Studies*, 27 (4), <https://doi.org/10.1080/13691830120090386>, pp. 573-582.

Abstract

TRANSFORMATION OF COMMUNITY LIFESTYLES IN VIETNAM'S LAND BORDER REGIONS: A PERSPECTIVE FROM SOCIAL SPACE THEORY AND CULTURAL HYBRIDITY THEORY

Tran Hong Thu

Institute of Anthropology and Religious Studies

Based on quantitative and qualitative surveys conducted in several provinces in three border regions of Vietnam, this article employs the approaches of social space theory and cultural hybridity theory to analyze border communities' lifestyle transformations, focusing on cultural elements such as language, housing, and clothing. The findings indicate significant cultural acculturation and hybridization among these communities, affected by state policies, intercultural exchanges among ethnic groups and across borders, and the market economy. Each border region reflects distinct patterns of lifestyle transformation based on the unique characteristics of its social space, demonstrating the flexible restructuring of community identities in the context of integration.

Keywords: Lifestyle, border regions, social space theory, cultural hybridity theory